

Số: 30/2022/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chỉ thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021- 2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 297/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025.

2. Những nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 tháng 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản quy phạm pháp luật mới thì sẽ áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Nội dung hỗ trợ

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Thực hiện theo khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và Điều 2 Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND.

b) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Thực hiện theo khoản 1, 2, 3, 4, 5, 9 Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH.

c) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện theo khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và khoản 1 Điều 11 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ (05 mẫu hồ sơ).

a) Đơn đề nghị về việc hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị hoặc hỗ trợ dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia..... (Mẫu số 01).

b) Dự án liên kết (Mẫu số 02) hoặc kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết theo chuỗi giá trị (Mẫu số 03).

c) Bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết (Mẫu số 04).

d) Bản cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (Mẫu số 05).

đ) Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ..... (Mẫu số 06).

e) Bản sao hợp đồng hoặc biên bản ký kết giữa đơn vị chủ trì liên kết và đối tượng liên kết được công chứng, chứng thực theo quy định.

3. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết

a) Khảo sát, xây dựng dự án, kế hoạch liên kết

Đơn vị chủ trì liên kết phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi dự kiến triển khai dự án để xây dựng dự án, kế hoạch liên kết.

Trên cơ sở kết quả khảo sát và ý kiến thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị chủ trì liên kết lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.

b) Thẩm định và phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết

- Trường hợp dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt (đối với các dự án, kế hoạch liên kết có hoạt động sản xuất trong phạm vi từ 02 huyện, thành phố trở lên):

Bước 1: Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cơ quan chủ trì cấp tỉnh).

Bước 2: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, kế hoạch liên kết, Cơ quan chủ trì cấp tỉnh tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc cho Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng thẩm định là lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các thành viên là lãnh đạo các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Lao động, Thương binh và Xã hội; Ban Dân tộc tỉnh, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có dự án, kế hoạch liên kết; các ngành, lĩnh vực chuyên môn và chuyên gia độc lập hoặc thành phần khác *(nếu cần thiết)*.

Bước 3: Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đủ điều kiện, Cơ quan chủ trì cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định, Cơ quan chủ trì cấp tỉnh phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Trường hợp dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt *(đối với các dự án, kế hoạch liên kết có hoạt động sản xuất trong phạm vi huyện, thành phố)*:

Bước 1: Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan chủ trì cấp huyện (Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế và hạ tầng, phòng Kinh tế).

Bước 2: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ dự án, kế hoạch liên kết, Cơ quan chủ trì cấp huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện thành lập Hội đồng thẩm định và Tổ giúp việc cho Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng thẩm định là lãnh đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế và hạ tầng, phòng Kinh tế; các thành viên là lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn liên quan cấp huyện; chuyên gia độc lập hoặc thành phần khác *(nếu cần thiết)*.

Bước 3: Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hội đồng tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đủ điều kiện, Cơ quan chủ trì cấp huyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định, Cơ quan chủ trì cấp huyện phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 4. Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Nội dung hỗ trợ

a) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Thực hiện theo khoản 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9 Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH.

b) Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện theo khoản 4 Điều 22 Nghị định số 7/2022/NĐ-CP và điểm c, d, đ, e khoản 3 Điều 12 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ (04 mẫu hồ sơ)

a) Đơn đề nghị (*Mẫu số 01*).

b) Biên bản họp dân (*Mẫu số 07*).

c) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất/sản xuất cộng đồng (*Mẫu số 08*).

d) Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm (*Mẫu số 09*).

3. Trình tự thủ tục lựa chọn dự án, phương án

a) Xây dựng dự án, phương án

Cộng đồng dân cư phối hợp, thống nhất với ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án để xây dựng dự án, phương án.

b) Thẩm định và phê duyệt dự án, phương án

Bước 1: Đại diện cộng đồng dân cư (*người đại diện theo biên bản họp dân*) nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề xuất dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án, phương án.

Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp hồ sơ gửi đến cơ quan chủ trì cấp huyện (Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế và hạ tầng, phòng Kinh tế).

Bước 2: Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chủ trì cấp huyện tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Tổ thẩm định và Bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định. Tổ trưởng là lãnh đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế và hạ tầng, phòng Kinh tế; các thành viên là lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn liên quan cấp huyện; lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi dự kiến triển khai dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, chuyên gia độc lập hoặc thành phần khác (*nếu cần thiết*).

Bước 3: Căn cứ kết quả thẩm định, trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chủ trì cấp huyện có trách nhiệm tham mưu trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt; trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định, Cơ quan chủ trì cấp huyện phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 5. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

1. Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 4 quy định tại Nghị quyết này, trên cơ sở đã xem xét khả năng áp dụng hình thức hỗ trợ nhưng không huy động được sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức khác hoặc không có đề xuất từ cộng đồng dân cư; hoặc dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường; dự án, mô hình cho các nhóm đối tượng yếu thế; hỗ trợ

sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới; mô hình ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ (03 mẫu hồ sơ)

a) Tên dự án..... (Mẫu số 10).

b) Hợp đồng về việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước hoặc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (Mẫu số 11).

c) Quyết định về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (Mẫu số 12).

3. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

a) Xây dựng, phê duyệt dự án

Cơ quan được bố trí kinh phí để thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất giao cho cơ quan, đơn vị trực thuộc chủ trì thực hiện dự án tiến hành khảo sát, xây dựng dự án, bao gồm: Tên đơn vị đề xuất dự án, loại mô hình, mục tiêu, đối tượng tham gia, thời gian triển khai, địa bàn thực hiện, nội dung, kinh phí, kế hoạch triển khai trình Thủ trưởng cơ quan được bố trí kinh phí quyết định phê duyệt dự án.

b) Lựa chọn đơn vị đặt hàng

Căn cứ quyết định phê duyệt dự án, cơ quan, đơn vị trực thuộc chủ trì dự án hỗ trợ phát triển sản xuất quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công cho đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ hoặc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan quản lý cấp trên và nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác đủ điều kiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ.

c) Ký hợp đồng đặt hàng hoặc quyết định đặt hàng

Căn cứ kết quả lựa chọn đơn vị đặt hàng, cơ quan, đơn vị trực thuộc chủ trì dự án hỗ trợ phát triển sản xuất ký hợp đồng đặt hàng với bên nhận đặt hàng hoặc quyết định đặt hàng với bên được giao nhiệm vụ, đặt hàng.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải CSDLPL);
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang, Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (Kh).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

PHỤ LỤC: MẪU HỒ SƠ THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG
(Kèm theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị về việc hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị hoặc hỗ trợ dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia.....
Mẫu số 02	Dự án liên kết
Mẫu số 03	Kế hoạch đề nghị hỗ trợ dự án liên kết theo chuỗi giá trị
Mẫu số 04	Bản thoả thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết
Mẫu số 05	Bản cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; Bản sao công chứng hợp đồng hoặc biên bản ký kết giữa đơn vị chủ trì liên kết và đối tượng liên kết
Mẫu số 06	Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ.....
Mẫu số 07	Biên bản họp dân
Mẫu số 08	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất/sản xuất cộng đồng
Mẫu số 09	Kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm
Mẫu số 10	Tên dự án.....
Mẫu số 11	Hợp đồng về việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (hoặc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích)
Mẫu số 12	Quyết định về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

Mẫu số 01:

**TÊN ĐỐI TƯỢNG
THAM GIA LIÊN KẾT HOẶC
TỔ, NHÓM CỘNG ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....
....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**V/v hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị hoặc hỗ trợ dự án,
phương án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu
quốc gia**

Kính gửi:.....

Chủ trì liên kết hoặc tổ, nhóm cộng đồng:

Người đại diện:

CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp

Chức vụ:

Giấy đăng ký kinh doanh số: ngày cấp

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

Căn cứ Nghị quyết số/2022/NQ-HĐND ngày/...../2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025, (tên chủ trì liên kết hoặc tổ, nhóm cộng đồng) đề nghị (tên cơ quan được giao phê duyệt hỗ trợ liên kết) hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Loại sản phẩm nông nghiệp liên kết hoặc đề nghị hỗ trợ phát triển sản xuất:

2. Địa bàn thực hiện:

3. Quy mô liên kết hoặc địa bàn triển khai thực hiện:

4. Tiến độ thực hiện dự kiến:

II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC

.....

Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ (ghi rõ tổng chi phí, trong đó cơ cấu nguồn vốn đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ, vốn của chủ trì liên kết, vốn của các bên tham gia liên kết, vốn dân đóng góp) thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia.....

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ như trên (nếu đề nghị hỗ trợ từ 2 năm trở lên):.....

III. CAM KẾT: (tên chủ trì liên kết hoặc tổ, nhóm cộng đồng) cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây
2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.
3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

IV. TÀI LIỆU KÈM THEO (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm):/.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu:

**CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT
(HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT)**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ
(Đối với tổ, nhóm cộng đồng)**

Mẫu số 02:

**TÊN CHỦ TRÌ
DỰ ÁN LIÊN KẾT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày tháng năm

DỰ ÁN LIÊN KẾT

Phần I

GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. TÊN DỰ ÁN LIÊN KẾT:

II. CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Chủ dự án liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax:.....Email:.....

2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)

a) Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số....., ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax:.....Email:.....

b) Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số....., ngày cấp:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax:.....Email:.....

3. Đối tượng tham gia liên kết (đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết) có danh sách, địa chỉ từng hộ nông dân tham gia kèm theo.

III. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT:

IV. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT (liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án liên kết)

V. TỔNG CHI PHÍ, CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Vốn ngân sách nhà nước thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách.....

Phần II NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT:.....

II. TỔNG QUAN VỀ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRƯỚC KHI THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn (điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn có liên quan đến việc thực hiện dự án liên kết):.....

2. Tổng quan về liên kết và sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trước khi thực hiện dự án liên kết (Kết quả thực hiện liên kết trong 03 năm gần nhất trong trường hợp đã có thời gian liên kết lâu dài; trường hợp liên kết mới xây dựng, báo cáo khái quát tình hình sản xuất và tiêu thụ nông sản trong 3 năm gần nhất).

3. Sự cần thiết xây dựng dự án liên kết.

III. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Sản phẩm thực hiện liên kết:

2. Quy mô liên kết:

3. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:

4. Hình thức liên kết:

5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:

6. Thị trường sản phẩm của dự án liên kết; đánh giá tiềm năng thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm dự án liên kết.

7. Các giải pháp thực hiện để đưa dự án vào hoạt động (thuê đất, san lấp mặt bằng, đầu tư vào các trang thiết bị...)

IV. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung đề nghị được hỗ trợ

.....
.....

2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).

3. Thời gian hỗ trợ (chi tiết thời gian cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm, nếu có)

4. Tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn: ngân sách nhà nước (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm), vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách:.....

5. Các hồ sơ gửi kèm (chủ trì dự án liên kết căn cứ các quy định hiện hành của các Chương trình, nguồn vốn hỗ trợ và các quy định hiện hành của Nhà nước, bổ sung dự toán, các tài liệu liên quan để phục vụ quá trình phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết):

V. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Dự kiến kết quả đầu ra, hiệu quả thực hiện của dự án theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết:

2. Hiệu quả của dự án liên kết (kinh tế, môi trường, xã hội):

3. Tác động của dự án liên kết (các rủi ro về thị trường, tổ chức thực hiện, các rủi ro khác và giải pháp khắc phục):

Phần III TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

Chủ đầu tư xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện dự án liên kết. Trong đó phải có kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung ưu đãi, hỗ trợ, kế hoạch tài chính, kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án liên kết.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

III. KIẾN NGHỊ

Ngoài các nội dung nêu trên, chủ đầu tư dự án liên kết có thể bổ sung các nội dung khác nhằm làm rõ hơn nội dung dự án liên kết và phù hợp với điều kiện thực tế.

UBND XÃ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

UBND
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

KẾ HOẠCH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ DỰ ÁN LIÊN KẾT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

1. Chủ trì liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số , ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)

a) Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số , ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

b) Tên đơn vị tham gia liên kết:

- Người đại diện theo pháp luật:

- CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

- Chức vụ:

- Giấy đăng ký kinh doanh số , ngày cấp

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax: Email:

c)

3. Đối tượng tham gia liên kết (đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết)

4. Tổng quan về liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và sự cần thiết xây dựng liên kết

5. Địa điểm thực hiện liên kết:

II. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

1. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết:

2. Quy mô liên kết:

3. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:

4. Hình thức liên kết:

5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:

6. Thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.....

7. Phương án, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng dịch vụ

III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung, thời gian và kinh phí đề nghị được hỗ trợ, tổng số tiền xin hỗ trợ.

.....

2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).

.....

IV. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

V. KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

VI. KIẾN NGHỊ

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BẢN THỎA THUẬN
VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ TRÌ LIÊN KẾT**

Ngày tháng năm, tại chúng
tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Tên đơn vị tham gia liên kết:
- Người đại diện theo pháp luật:
- CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:, Fax: Email
2. Tên đơn vị tham gia liên kết:
- Người đại diện theo pháp luật:
- CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....
- Chức vụ:
- Giấy đăng ký kinh doanh số, ngày cấp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:, Fax: Email
3.

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên
kết (hoặc chủ trì liên kết) như sau:

I. ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ LIÊN KẾT

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT

1. Địa bàn liên kết:
2. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết:
3. Quy mô liên kết:
4. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết:
5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết:

III. TỔNG ĐẦU TƯ CỦA LIÊN KẾT: đồng, trong đó:

1. Số vốn đề nghị hỗ trợ: đồng
2. Đối ứng của các bên tham gia liên kết: đồng
- (tên đơn vị tham gia liên kết): đồng

- (tên đơn vị tham gia liên kết): đồng

3. Các nguồn vốn khác: đồng

IV. THỰC HIỆN LIÊN KẾT

1. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết (ghi rõ trách nhiệm của mỗi bên tham gia liên kết)

2. Các quy định về sửa đổi các nội dung được thỏa thuận

Các bên tham gia liên kết ký trong Biên bản thỏa thuận này thống nhất với các nội dung đã thỏa thuận. Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện trong suốt thời gian thực hiện Dự án liên kết. Các bên tham gia liên kết có trách nhiệm thực hiện đầy đủ cam kết của mỗi bên trong quá trình thực hiện, các bên có thể sửa đổi các nội dung được thỏa thuận nhưng không được làm thay đổi nội dung của Dự án liên kết đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bản thỏa thuận này được lập thành bản có giá trị như nhau. Các bên tham gia liên kết giữ bản, chủ đầu tư dự án liên kết giữbản./.

Chữ ký của các bên tham gia dự án liên kết

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ THAM GIA LIÊN KẾT

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BẢN CAM KẾT

Bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường

Kính gửi:(tên cơ quan được giao phê duyệt hồ trợ dự án liên kết)

Chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết):

Người đại diện theo pháp luật:

CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:, Fax: Email:

Mã số thuế

Sản phẩm liên kết:

Loại hình liên kết:

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực:

Trồng trọt

Lâm nghiệp

Chăn nuôi

Nuôi trồng thủy

Thu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản

(Đánh dấu X vào ô ghi tên lĩnh vực sản xuất và cam kết thực hiện).

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

CHỦ TRÌ LIÊN KẾT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ.....
Số:/ 20/HĐSXTT

Căn cứ:

- Bộ luật dân sự năm 2015;

-

Hôm nay, ngày.....tháng ... năm 20...., tại, hai bên chúng tôi gồm:

BÊN A: DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CỦA NÔNG DÂN

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax:

Mã số thuế:

Tài khoản:

Do ông/bà:

CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

.....

Chức vụ: làm đại diện.

BÊN B: TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CỦA NÔNG DÂN/NÔNG DÂN

.....

Do ông/bà :..... Chức vụ: làm đại diện.

CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:

Tài khoản:

Sau khi bàn bạc trao đổi thống nhất, hai bên nhất trí ký Hợp đồng như sau:

Điều 1. Nội dung chính

1. Bên B đồng ý Hợp đồng sản xuất và bán (tiêu thụ) cho bên A:

- Thời gian sản xuất: từ ngày... tháng . năm.... đến ngày... tháng.... năm...

- Diện tích: ha.

- Sản lượng dự kiến: tấn.

- Địa điểm:

2. Bên A bán (trả ngay hoặc ghi nợ) cho bên B giống, vật tư phục vụ sản xuất cụ thể như sau:

Tên sản phẩm	Diện tích sản xuất (ha)	Số lượng (tấn)	Đơn giá (đồng/tấn)	Thành tiền (đồng)
1.				
2.				
Tổng cộng				

3. Nếu bên B tự mua (tên giống hoặc vật tư)..... : (tên giống hoặc vật tư) mà bên B tự mua phải là loại đạt tiêu chuẩn, chất lượng của giống, được sự chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền.

4. Bên B bán hàng hóa cho bên A:

- Số lượng tạm tính:

- Với quy cách, chất lượng, phương thức kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm..... do hai bên đã thỏa thuận được ghi ở Điều 3 dưới đây và với số lượng thực tế khi thu hoạch.

Điều 2. Thời gian, địa điểm giao nhận và bốc xếp

1. Thời gian giao hàng

2. Địa điểm giao, nhận hàng

3. Bốc xếp, vận chuyển, giao nhận

Điều 3. Giá cả và phương thức thanh toán, địa điểm giao hàng

1. Giống và vật tư nông nghiệp (*áp dụng cho trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B*):

- Giá các loại vật tư, phân bón, công lao động

- Phương thức thanh toán

- Thời hạn thanh toán

2. Sản phẩm hàng hóa

- Tiêu chuẩn: (các tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa phải đạt được).

- Giá nông sản dự kiến (giá trên thị trường tại thời điểm thu hoạch hoặc giá sàn hoặc mức bù giá....)

- Phương thức và thời điểm thanh toán

3. Địa điểm giao hàng

- Ghi rõ địa điểm bên B giao sản phẩm nông sản hàng hoá cho bên A

Điều 4. Trách nhiệm bên A

- Giới thiệu doanh nghiệp cung cấp vật tư nông nghiệp (*phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn*) cho bên B nếu bên B có nhu cầu.

- Đảm bảo giao giống đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, qui cách và thời hạn đã cam kết (*đối với trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B giống phục vụ sản xuất*)

- Đảm bảo thu mua sản phẩm hàng hóa đúng theo qui cách - phẩm chất đã cam kết và số lượng thu hoạch thực tế.

- Phối hợp với bên B tổ chức các biện pháp thu mua phù hợp với thời gian thu hoạch của bên B và kế hoạch giao nhận của bên A (*căn cứ theo lịch điều phối của bên A*).

- Cung cấp bao bì đựng cho bên B (*nếu có yêu cầu*) sau khi đạt được thỏa thuận mua bán giữa hai bên.

-

Điều 5. Trách nhiệm bên B

- Bên B phải tuân thủ các qui trình canh tác theo yêu cầu của bên A và phù hợp với khuyến cáo của ngành nông nghiệp.

- Giao, bán sản phẩm hàng hóa đúng theo qui cách về phẩm chất, số lượng (*theo thực tế thu hoạch*), đúng thời gian, địa điểm giao hàng đã được hai bên thống nhất.

- Cung cấp cho bên A các thông tin về quá trình canh tác, thời gian thu hoạch, địa điểm giao hàng v.v....

- Lập danh sách hộ nông dân tham gia liên kết sản xuất trong cánh đồng lớn (*có danh sách kèm theo hợp đồng*).

-

Điều 6. Xử lý vi phạm

1. Trường hợp bên A vi phạm Hợp đồng

Nếu bên A được xác định là không thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải ghi rõ trách nhiệm đền bù hợp đồng của bên A cho bên B.

2. Trường hợp bên B vi phạm Hợp đồng

Nếu bên B được xác định là không thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải ghi rõ trách nhiệm đền bù hợp đồng của bên B cho bên A.

Điều 7. Điều khoản chung

1. Trong trường hợp có phát sinh trong hợp đồng thì cả hai bên phải có trách nhiệm cùng nhau thống nhất giải quyết.

2. Hai bên cam kết cùng nhau thực hiện nghiêm chỉnh Hợp đồng đã ký, trong quá trình thực hiện có gì thay đổi, hai bên cùng bàn bạc thống nhất để bổ sung bằng văn bản hay phụ lục Hợp đồng. Nếu có trường hợp vi phạm Hợp đồng mà hai bên không thể thương lượng được thì các bên xem xét đưa ra toà án để giải quyết theo pháp luật.

Hợp đồng được lập thành bản, mỗi bên giữ bản có giá trị ngang nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

Cuộc họp đã kết thúc vào... giờ... cùng ngày. Các thành viên tham dự đã thống nhất nội dung biên bản./.

Thư ký cuộc họp
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện UBND xã
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ trì (Trưởng thôn)
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Nếu dự án triển khai trên địa bàn nhiều xã, bổ sung thành phần UBND cấp huyện.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

DỰ ÁN
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT/SẢN XUẤT CỘNG ĐỒNG

Phần I
GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN

I. TÊN DỰ ÁN:.....

II. CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA

1. Chủ đầu tư dự án:.....

- Người đại diện theo pháp luật:

- CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

- Chức vụ:.....Địa chỉ:

- Điện thoại:Fax: Email:

2. Đối tượng tham gia dự án

- Đại diện cộng đồng dân cư (gồm: tên người đại diện, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).

- Số lượng hộ gia đình nông dân tham gia dự án (phân theo từng loại đối tượng được quy định theo các chương trình mục tiêu quốc gia)

III. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN:

IV. THỜI GIAN THỰC HIỆN DỰ ÁN:

V. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN (liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án).....

Phần II

NỘI DUNG DỰ ÁN

I. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN:.....

.....

II. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TRƯỚC KHI THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG DỰ ÁN

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn (điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn có liên quan đến việc thực hiện dự án):

.....

2. Tổng quan về tình hình sản xuất nông nghiệp, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trước khi thực hiện dự án trên địa bàn (kết quả thực hiện trong ít nhất 01 năm trước đó).

3. Sự cần thiết xây dựng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng.

III. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN

1. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện sản xuất:.....

.....

2. Quy mô sản xuất:.....

.....

3. Quy trình kỹ thuật áp dụng trong quá trình sản xuất:

.....

4. Hình thức hỗ trợ sản xuất:

.....

5. Hình thức luân chuyển, cách thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển quay vòng vốn trong cộng đồng (nếu có).

- Tỷ lệ hoặc mức quay vòng vốn:

- Hình thức, trình tự luân chuyển.

- Cách thức quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển.

6. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia dự án:.....

.....

a) Đối với Chủ đầu tư dự án

- Quyền hạn:

(trong đó nêu cụ thể về quyền hạn theo dõi, giám sát về quản lý cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ để luân chuyển trong cộng đồng).

- Trách nhiệm:

(trong đó nêu cụ thể trách nhiệm giám sát của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Chủ đầu tư dự án đối với quản lý hiện vật hoặc tiền luân chuyển).

b) Đối với cộng đồng dân cư tham gia dự án

- Quyền hạn:

- Trách nhiệm:

(trong đó nêu cụ thể trách nhiệm tổ chức thực hiện quay vòng, luân chuyển vốn trong cộng đồng)

7. Đánh giá thị trường của sản phẩm nông nghiệp được dự án hỗ trợ sản xuất

8. Các giải pháp thực hiện để đưa dự án vào hoạt động

IV. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung đề nghị được hỗ trợ:.....

.....

2. Thời gian hỗ trợ (chi tiết thời gian cho từng nội dung, chi tiết các năm, nếu có).....

.....

3. Tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn: ngân sách nhà nước (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung, chi tiết các năm), vốn đối ứng tham gia của cộng đồng dân cư, vốn hỗ trợ của doanh nghiệp và hợp tác xã, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện:

.....

4. Các hồ sơ gửi kèm (cộng đồng dân cư phối hợp cùng UBND cấp xã căn cứ các quy định hiện hành của các Chương trình, nguồn vốn hỗ trợ và các quy định hiện hành của Nhà nước, bổ sung dự toán, các tài liệu liên quan để phục vụ quá trình phê duyệt hỗ trợ dự án):.....

.....

V. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ, KẾT QUẢ ĐẦU RA VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN

1. Hiệu quả của dự án (kinh tế, môi trường, xã hội):.....

.....

2. Kết quả đầu ra của dự án:.....

3. Tác động của dự án (các rủi ro về thị trường, thiên tai, môi trường, tổ chức thực hiện, các rủi ro khác và giải pháp khắc phục):.....

.....

VI. XỬ LÝ VI PHẠM

Chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp chủ đầu tư, cộng đồng dân cư và các đối tượng khác tham gia dự án vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN

Chủ đầu tư xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng. Trong đó phải có kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung ưu đãi, hỗ trợ, kế hoạch tài chính, kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

III. KIẾN NGHỊ

Ngoài các nội dung nêu trên, chủ đầu tư dự án có thể bổ sung các nội dung khác nhằm làm rõ hơn nội dung dự án và phù hợp với điều kiện thực tế.

CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN
UBND XÃ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT, KINH DOANH, TIÊU THỤ SẢN PHẨM
Dự án

**PHẦN I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN
TRƯỚC KHI THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ KHẢ NĂNG THAM GIA DỰ ÁN CỦA
CỘNG ĐỒNG**

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn (điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn có liên quan đến việc thực hiện dự án):

.....

2. Tổng quan về tình hình sản xuất nông nghiệp, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trước khi thực hiện dự án trên địa bàn (kết quả thực hiện trong ít nhất 01 năm trước đó).

3. Đánh giá khả năng tham gia dự án của cộng đồng

PHẦN II. GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:

.....

2. Mục tiêu của dự án:

.....

3. Chủ đầu tư dự án:.....

- Người đại diện theo pháp luật:

.....

- CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

.....

- Chức vụ:.....

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại: Fax: Email:

4. Đối tượng tham gia dự án

- Đại diện cộng đồng dân cư (gồm: tên người đại diện, số CCCD hoặc CMND, địa chỉ liên hệ, số điện thoại liên lạc).

- Số lượng hộ gia đình nông dân tham gia dự án (phân theo từng loại đối tượng được quy định theo các chương trình mục tiêu quốc gia).....

.....

5. Địa điểm thực hiện dự án:

.....
6. Thời gian thực hiện dự án:.....

.....
7. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện sản xuất:.....

.....
8. Quy mô sản xuất:.....

.....
9. Quy trình kỹ thuật áp dụng trong quá trình sản xuất:.....

.....
10. Hình thức hỗ trợ sản xuất:.....

PHẦN III: PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT, TIÊU THỤ SẢN PHẨM

1. Nhu cầu sản xuất sản phẩm của cộng đồng dân cư

2. Xác định các hoạt động sản xuất nhằm đáp ứng mục tiêu dự án của cộng đồng

3. Dự kiến kết quả sản xuất sản phẩm của cộng đồng

4. Kế hoạch tiêu thụ sản phẩm của cộng đồng

4.1. Số lượng, khối lượng sản phẩm để lại sử dụng trong hộ gia đình (nếu có)

4.2. Số lượng, khối lượng sản phẩm tiêu thụ ra thị trường (trong nhân dân, thương lái, hợp tác xã, doanh nghiệp)

5. Phương án bố trí cơ sở vật chất, bố trí nhân lực và các điều kiện khác phục vụ sản xuất của cộng đồng

PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH

1. Phương án huy động và sử dụng vốn

Tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn: ngân sách nhà nước (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung, chi tiết các năm), vốn đối ứng tham gia của cộng đồng dân cư, vốn hỗ trợ của doanh nghiệp và hợp tác xã, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện.

2. Phương án về doanh thu, chi phí, lợi nhuận

3. Phương án tài chính khác

PHẦN V. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN

PHẦN VI. KẾT LUẬN

.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

(Ký và ghi họ tên)

Mẫu số 10:

**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
ĐỀ XUẤT DỰ ÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày tháng năm

TÊN DỰ ÁN.....

1. Tên cơ quan đơn vị đề xuất dự án:
2. Mục tiêu dự án (mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, dự kiến số hộ thoát nghèo):.....
3. Loại mô hình:.....
4. Đối tượng tham gia:.....
5. Thời gian triển khai:.....
6. Địa bàn thực hiện:.....
7. Nội dung:.....
8. Kinh phí thực hiện:.....
9. Kế hoạch triển khai:.....
10. Tổ chức thực hiện dự án:.....
11. Các nội dung liên quan khác:.....

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
ĐỀ XUẤT DỰ ÁN**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
Số:/HĐKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

HỢP ĐỒNG

Về việc cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (hoặc sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích)

Căn cứ Bộ Luật Dân sự;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số ..., ngày ... quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

Căn cứ Quyết định về giao dự toán ngân sách năm.....

Căn cứ

Hôm nay, ngày tháng... năm... chúng tôi gồm có:

- Đại diện bên A: (cơ quan, tổ chức ký Hợp đồng đặt hàng:)

+ Địa chỉ:

+ Điện thoại: , Fax:

+ Mã số thuế (nếu có):

+ Tài khoản:

+ Do ông (bà):

+ CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

+ Chức vụ:..... làm đại diện

- Đại diện bên B (đơn vị nhận Hợp đồng đặt hàng:)

+ Địa chỉ:

+ Điện thoại: , Fax:

+ Mã số thuế (nếu có):

+ Tài khoản:

+ Do ông (bà):

+ CMND/CCCD số:.....ngày cấpnơi cấp.....

+ Chức vụ:..... làm đại diện
Sau khi bàn bạc, hai bên thống nhất ký hợp đồng đặt hàng với các điều kiện sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng đặt hàng

1. Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng (hoặc danh mục sản phẩm, dịch vụ công ích đặt hàng):

- a) Số lượng, khối lượng đặt hàng.
- b) Chất lượng sản phẩm.
- c) Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành.
- d) Đơn giá, giá đặt hàng theo quyết định của cấp có thẩm quyền.
- đ) Giá trị hợp đồng, trong đó chi tiết theo các nguồn sau:

- Nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng (theo giá tính đủ chi phí) hoặc kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp giá chưa tính đủ chi phí).

- Nguồn phí được để lại chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo pháp luật về phí và lệ phí.

- Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp công theo giá dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước định giá.

- Nguồn khác (nếu có).

- e) Phương thức thanh toán, quyết toán.
- g) Phương thức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm.
- h) Quyền và nghĩa vụ của đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.
- i) Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đặt hàng.
- k) Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng; phương thức giải quyết.

l) Ngoài ra, các bên có thể bổ sung một số nội dung khác nhưng không trái với quy định của pháp luật.

2. Đối với hợp đồng sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, ngoài các nội dung tại điểm 1 nêu trên, tùy theo tính chất sản phẩm đặt hàng để bổ sung các nội dung sau:

- Số lượng, khối lượng sản phẩm, dịch vụ công ích được trợ giá.
- Mức trợ giá, số tiền được trợ giá.
- Doanh thu, chi phí sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.
- Chi phí hợp lý sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.
- Giá tiêu thụ; giá sản phẩm dịch vụ.
- Giao hàng: thời gian, địa điểm, phương thức.

- Trách nhiệm của các bên do vi phạm hợp đồng và phương thức giải quyết.
- Nội dung quy định khác theo pháp luật chuyên ngành (nếu có).

Điều 2. Trách nhiệm mỗi bên

Điều 3. Điều khoản khác

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Chữ ký, dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Họ và tên

Mẫu số 12:

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
CHỦ QUẢN TRỰC TIẾP
(NẾU CÓ)
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ- , ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
kinh phí ngân sách nhà nước

THẨM QUYỀN BAN HÀNH¹

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị

Căn cứ Quyết định về giao dự toán ngân sách năm

Căn cứ

Xét đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước năm... cho đơn vị sự nghiệp công lập..., với các nội dung chính như sau:

1. Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước
 - a) Số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công đặt hàng.
 - b) Chất lượng dịch vụ sự nghiệp công.
 - c) Thời gian triển khai và thời gian hoàn thành.
 - d) Đơn giá, giá đặt hàng theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

¹ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc cơ quan quản lý trực thuộc được ủy quyền.

đ) Dự toán kinh phí đặt hàng, trong đó chi tiết theo các nguồn sau:

- Nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng (theo giá tính đủ chi phí) hoặc kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp giá chưa tính đủ chi phí).

- Nguồn phí được để lại chi cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo pháp luật về phí và lệ phí.

- Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp công theo giá dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước định giá.

- Nguồn khác (nếu có).

e) Phương thức thanh toán, quyết toán.

g) Phương thức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm.

h) Quyền và nghĩa vụ của đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công.

i) Quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đặt hàng.

k) Ngoài ra, có thể bổ sung một số nội dung khác nhưng không trái với quy định của pháp luật.

2. Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước ... (nội dung như khoản 1 nêu trên).

Điều 2. Căn cứ đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Thủ trưởng đơn vị thực hiện theo đúng nội dung đặt hàng tại Điều 1 Quyết định này, quy định của Luật ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT,....

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(*Chữ ký, dấu*)

Họ và tên